

Số: 106 /QĐ-SKHCN

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 28 tháng 9 năm 2021

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc công khai số liệu sử dụng dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2021 của Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai số liệu sử dụng dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2021 của Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo biểu số 3 đính kèm);

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch -Tài chính, Trưởng các phòng chuyên môn của văn phòng sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (B/c);
- GD, PGD Sở KH&CN;
- Các phòng CM;
- Lưu VT, KHTC./.

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Duy Tâm Thanh**

Đơn vị: **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Chương: 417



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ (6 THÁNG/CẢ NĂM 2021)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
<b>I</b>	<b>Số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>106</b>	<b>78</b>	<b>74%</b>	<b>0%</b>
<b>1.1</b>	<b>Lệ phí</b>				
<b>1.2</b>	<b>Phí</b>	<b>106</b>	<b>78</b>	<b>74%</b>	
	+ Phí thẩm định an toàn bức xạ hạt nhân	106	78	74%	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>90</b>	<b>64</b>	<b>71%</b>	<b>52%</b>
	+ Phí thẩm định an toàn bức xạ hạt nhân	90	64	71%	52%
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>16</b>	<b>14,5</b>	<b>91%</b>	<b>50%</b>
	<b>Phí</b>	<b>16</b>	<b>14,5</b>	<b>91%</b>	<b>70%</b>
	+ Phí thẩm định an toàn bức xạ hạt nhân	16	14,5	91%	
<b>II</b>	<b>DỰ TOÁN CHI TX NSNN</b>	<b>20.332</b>	<b>2.440</b>	<b>12%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>7.199</b>	<b>1.833</b>	<b>25%</b>	<b>47,8</b>
	- Kinh phí tự chủ	3.677	1467	40%	
	Trong đó:				
	+ Kinh phí bổ sung lương	239		0%	
	+ Tiết kiệm 10% chi hoạt động thực hiện CCTL	147		0%	
	- Kinh phí hợp đồng lao động (theo nghị định 68 và Nghị định 161)	748	347	46%	
	- Kinh phí không tự chủ	2.774	19	1%	
	+ Đồng phục thanh tra	24		0%	
	+ Công tác thanh tra và pháp chế KHCN	642		0%	
	+ Rà soát, đánh giá dây chuyền thiết bị công nghệ và công trình BVMT các nhà máy trong khu XLCT Tóc Tiên và nhà máy luyện thép, cán thép	2.000		0%	
	+ Kinh phí hoạt động công tác Đảng	108	19	18%	21%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>12.804</b>	<b>553</b>	<b>4%</b>	
<b>a</b>	<b>Kinh phí cho các nhiệm vụ khoa học - công nghệ</b>	<b>12.730</b>	<b>553</b>	<b>4%</b>	
-	Quản lý hoạt động KHCN cơ sở và chi hoạt động sáng kiến cấp tỉnh	716	57,5	8%	11%
-	Đào tạo, tập huấn; xúc tiến ứng dụng KHCN	657	97	15%	0,8%
-	Tổ chức Hội đồng KHCN xét chọn, tuyển chọn đề tài/dự án; Hội đồng KHCN tỉnh; tham mưu tư vấn và chi khác	1.625	379	23%	19%
-	Hợp tác quốc tế về KHCN	500		0%	

*(Handwritten signature)*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
-	Công tác thẩm định, đăng ký chuyển giao công nghệ và an toàn bức xạ hạt nhân	1.138	19	2%	3%
-	Đề tài, dự án khoa học công nghệ (chuyên nhiệm vụ từ Quỹ PTKH về Sở KHCN)	8.094		0%	
<b>b</b>	<b>Chi duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2015</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	
	- Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	15		0%	
<b>c</b>	<b>Chi công nghệ thông tin</b>	<b>59</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>	
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	59	0	0%	
	Máy tính xách tay (3 cái)	45		0%	
	Máy in (2 cái)	14		0%	
<b>3</b>	<b>Kinh phí Bổ sung trong năm</b>	<b>329</b>	<b>55</b>	<b>17%</b>	
-	Trợ cấp tết	53	52,5	100%	100%
-	Kinh phí Đào tạo	276	2	1%	4%

hs